

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Week: 12 - GVNN

Từ vựng HW:

Đọc HW:



Unit 1: A day at school - Vocabulary Revision

A. VOCABULARY REVISION

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/bgcCQrB5Y9PR4LfwXp>



School Things	Activities	Personal Things
 book sách	 write viết	 phone điện thoại
 map bản đồ	 sing hát	 jumper áo len
 calendar lịch	 play chơi	 key chìa khóa
 clock đồng hồ	 draw vẽ	 sunglasses kính râm
 tablet máy tính bảng	 read đọc	
 ball quả bóng	 ride đi xe	
 pencil bút chì		
 notebook vở		
 lunchbox hộp cơm		
 hat mũ		
 skipping rope dây nhảy		

B. HOMEWORK

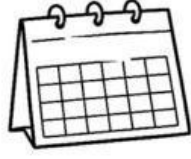
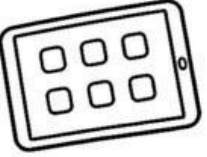
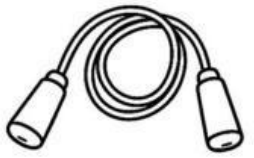
VOCABULARY (19 questions)

I. Do the wordsearch about Activities. (Tìm các từ chỉ hoạt động.)

l	y	m	m	x	i	v	w	f	n	s	k
r	n	w	b	v	h	m	r	g	l	y	d
n	b	d	f	g	y	o	i	v	s	y	r
d	c	s	t	u	d	y	t	s	i	v	a
m	r	e	a	d	d	q	e	x	n	b	w
c	q	d	r	i	d	e	i	c	g	u	p
j	q	k	j	v	g	p	r	l	b	x	f
q	p	p	l	a	y	n	y	d	a	k	a

 play	 draw
 read	 study
 write	 ride
 sing	

II. Look and circle the correct answers. (Nhìn và khoanh đáp án chính xác.)

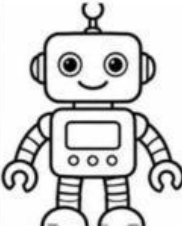
0.  <u>map</u> calendar	1.  clock calendar	2.  clock tablet
3.  pencil tablet	4.  pencil notebook	5.  lunchbox notebook
6.  lunchbox hat	7.  skipping rope hat	8.  skipping rope clock

III. Finish the words. (Hoàn thành các từ.)

0.  <u>ph</u> one	1.  j _ m p _ r	2.  k _ y
3.  s _ n g l _ s s _ s	4.  b _ _ k	5.  b a _ _

READING PRACTICE (5 questions)
 Con hãy truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và học thuộc từ
 để làm bài tập phía dưới nhé:
<https://on.soundcloud.com/BOQITDwizmfAGAjdDeX>



				
pear	chips	doll	grape	robot
quả lê	khoai tây chiên	búp bê	quả nho	rô-bốt

Part 1

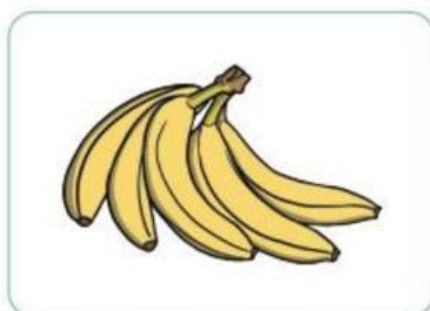
5 questions

Look and read. Put a tick (✓) or a cross (X) in the box.
 There are two examples.

Examples



This is a car.



These are bananas.



This is a robot.





This is a pear.

☐


These are chips.

☐


This is a doll.

☐


These are grapes.

☐